

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2025/HC-PT

Ngày: 27/3/2025

V/v “Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Phan Thị Vân Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 415/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 204/2024/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 553/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Phan Thanh T**; địa chỉ: **Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Đình S**; địa chỉ: **A S, phường E, tp ., tỉnh Đắk Lắk**. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thiên V** - Phó Chủ tịch. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông **Lê Minh Đ** - Phó Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**.
Vắng mặt.

+ Ông **Hồ Đức V1** - Chuyên viên Phòng quản lý đất đai **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vương Huân T1** – Phó Chủ tịch.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, **B** tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất:

Các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90 xã E, huyện E có nguồn gốc khai hoang được chủ sử dụng đất là Liên hiệp lâm công nông nghiệp cho phép bằng Văn bản số: 258/KH ngày 12/03/1994 Hợp đồng Liên kết sản xuất nông sản; cụ thể: Nhà nước đã giao đất cho Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp thuộc Tiểu khu 203 cũ, do Lâm trường Rừng Xanh quản lý trước năm 1993. Vào năm 1993 **UBND tỉnh Đ** cho phép Liên hiệp lâm nông công nghiệp Ea Súp khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất thung lũng trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994 **Liên hiệp lâm nông công nghiệp E** (bên A) có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông **Nguyễn Văn S1** (bên B), ông **S1** đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông **Phan Văn H** (hiện nay cả ông **S1** và ông **H** đều đã mất). Các bên có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258 ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản.

Gia đình ông **Phan Văn H** (bố ruột của ông **Phan Thanh T**) đã thuê, mướn máy ủi, nhân công lao động, khai hoang tại vùng đất này diện tích được khoảng 59 héc-ta. Cha ông Thế là ông **Phan Văn H** được chia và sử dụng đất canh tác nông nghiệp khoảng 16 héc-ta. Số diện tích còn lại khoảng 43 héc-ta chia cho nhiều hộ dân đã cùng tham gia khai hoang, phục hóa. Sau khi khai hoang, vì đất xấu, điều kiện khí hậu và môi trường rất khó khăn nên một số người đã bỏ về quê, không tiếp tục canh tác nữa. Diện tích đất này được một số hộ dân sinh sống tại **thôn E** vào phục hóa lại và sử dụng đất trồng lúa ổn định từ thời điểm năm 1996 cho đến nay. Năm 2004, ông **T** được ông **Phan Văn H** chia phần diện tích nêu trên để sử dụng, diện tích thửa đất nêu trên nằm trong diện tích 59 ha của **tiểu khu B** cũ có các thửa đất gia đình ông **H** đang sử dụng có nguồn gốc trình bày nêu trên.

Về quyết định hành chính và hành vi hành chính bị khiếu kiện:

Ngày 10/4/2024 **UBND tỉnh Đ** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND để xử phạt với ông **Phan Thanh T** về hành vi: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 11.908,1m²

đất tại các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực **thôn E, xã E, huyện E**. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: Buộc ông **Phan Thanh T** khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho **UBND xã E, huyện E** để quản lý theo quy định và buộc ông **Phan Thanh T** phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 9.973.272 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi hai đồng).

Xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Ông **Phan Thanh T** không có hành vi lấn chiếm đất, gia đình ông **T** sử dụng đất theo chủ trương của **UBND tỉnh Đ** vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông **S1**, ông **H** đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp lâm nông công nghiệp **E**, sau đó ông **T** sử dụng đất để trồng lúa thì **UBND huyện E** và **UBND xã E** đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại **tiểu khu B** (trong đó có các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90 hiện nay) đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa chứ không phải là đất chưa sử dụng.

Thứ hai: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết vì theo quy định của pháp luật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm về đất đai. Tức là từ năm 1996 khi ông **Phan Thanh T** vừa mới sử dụng đất thì chính quyền địa phương đã biết nhưng không có ý kiến gì.

Thứ ba: Vào thời điểm năm 1997 Nhà nước đã tiến hành đo đạc để lập bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính đối với một số hộ dân tại khu vực **tiểu khu B** cũ này, sau đó đến năm 1998 thì một số hộ dân đã được lập bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính được cấp GCN QSD đất. Tại thời điểm này ông **Phan Thanh T** chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp GCNQSD đất. Đến năm 2001, một số hộ dân được lập bản đồ giải thửa và tiếp tục được cấp GCNQSD đất (Hộ ông **Hoàng Văn B1**, hộ ông **Hoàng Văn S2**, ...). Do đó, từ năm 2001 đến năm 2005 Nhà nước đã có chủ trương, kế hoạch giao đất và cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong khu vực 59 ha thuộc **tiểu khu B** cũ này.

Ngoài ra, ông **T** đã nhiều lần liên hệ với **UBND xã E** để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 59, 67, 74 tờ bản đồ số 90. Tuy nhiên, **UBND xã** không thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của **UBND tỉnh Đ** và buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Thanh T** theo quy định.

2. Tại bản tự khai và Công văn số 5920/UBND-NNMT ngày 03/7/2024, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ trình bày:

Nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất:

Diện tích 5.015 ha đất tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do UBND tỉnh thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002, trong đó có Tiểu khu 195 (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc Địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý (trong đó có phần diện tích đất hiện nay ông Phan Thanh T đang chiếm sử dụng).

Diện tích 11.908,1m² đất ông Phan Thanh T đang chiếm sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E thuộc một phần diện tích đất đã được UBND huyện E giao cho UBND xã E quản lý.

Việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh T:

Ngày 11/3/2024, UBND xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC đối với ông Phan Thanh T về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 11.908,1m² đất, tại các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 12/3/2024, UBND xã E có Công văn số 38/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch UBND tỉnh và Sở T để xử lý theo thẩm quyền.

Xét đề nghị của UBND xã E tại Công văn số 38/UBND-ĐC ngày 12/3/2024 và ý kiến của Sở T tại Công văn số 1135/STNMT-Ttra ngày 10/4/2024; căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh T, với các hình thức xử phạt như sau:

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105 triệu đồng (áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 9.973.272 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi hai đồng).

Việc Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Phan Thanh T đúng theo quy định của pháp luật.

Vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn khởi kiện của ông **Phan Thanh T** và giữ nguyên Quyết định số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông **Phan Thanh T**.

3. Tại bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện **UBND xã E** trình bày:

- Về Nguồn gốc đất đối với diện tích đất mà ông **Phan Thanh T** có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn như sau:

Ngày 30/10/2002, **UBND tỉnh Đ** đã ban hành Quyết định số 2871/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015 ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao cho **UBND huyện E** quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó **Tiểu khu A** (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc địa giới hành chính **xã E**. Ngày 15/01/2003, **UBND huyện E** đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại **Tiểu khu A** và **Tiểu khu B** cho **UBND xã E** quản lý, sử dụng. Toàn bộ diện tích đất mà ông **Phan Thanh T** có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc vào **Tiểu khu B**, đất do **UBND xã E** quản lý. Qua kiểm tra đối chiếu hồ sơ địa chính (tờ bản đồ giải thửa số 4, sổ Mục kê, sổ Địa chính) đã được thành lập năm 1997-1998 thì toàn bộ diện tích đất mà ông **Phan Thanh T** có hành vi chiếm đất tại các thửa đất số 59, 67, 74 tờ bản đồ địa chính số 90 hiện nay thuộc tờ bản đồ số 4 **xã E** được đo đạc năm 1998. Người sử dụng đất đã được thể hiện trong sổ Mục kê, sổ Địa chính là **UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**. Ngày 11/3/2024, **UBND xã E** đã lập Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC đối với ông **Phan Thanh T** về hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 11.908,1m². Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020), **UBND xã E** chuyển hồ sơ vi phạm hành chính của ông **Phan Thanh T** đến **UBND tỉnh Đ** để xử lý vi phạm về hành vi chiếm đất đai theo quy định.

- Đối với nội dung khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc **UBND xã E** thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai, đăng ký về đất đai để **UBND huyện** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Phan Thanh T**:

Căn cứ quy định tại Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102 Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính tại **xã E**: Ông **Phan Thanh T** không có hồ sơ kê khai đăng ký đất đai đối với thửa đất số 59, 67, 74 tờ bản đồ địa chính số 90. Tại sổ mục kê, sổ địa chính thì người sử dụng đất là **UBND xã E**.

Từ những nhận định nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 204/2024/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ – CP ngày 06/01/2022)

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Thanh T**, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Thanh T** đối với những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Thanh T** theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2024, người bị kiện, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** và người khởi kiện, ông **Phan Thanh T** đều có đơn kháng cáo một phần nội dung Bản án sơ thẩm.

- Lý do kháng cáo Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh Đ** cho rằng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai của ông **Phan Thanh Thế L** còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ, tại Bản án sơ thẩm đã xử hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** là không đúng pháp luật, nay Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm đối với nội dung đã hủy một phần Quyết định xử phạt.

- Lý do kháng cáo của ông **Phan Thanh T** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Thế L** không đúng pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả; đồng thời buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Thanh T** theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** giữ nguyên kháng cáo và xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo uỷ quyền của ông **Phan Thanh T**, ông **Võ Đình S**, giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông **Phan Thanh T**, chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ**, sửa Quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Xem xét kháng cáo của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** và kháng cáo của ông **Phan Thanh T**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án hành chính theo quy định Điều 3; Điều 30, 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Kháng cáo của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** và kháng cáo của ông **Phan Thanh T** đều hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất bị ông **Phan Thanh T** sử dụng tại các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90, diện tích 11.908,1m², thuộc **tiểu khu B, xã E, huyện E** có nguồn gốc do **UBND tỉnh Đ** thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho **UBND huyện E** quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 30/10/2002, trong đó có **tiểu khu A** (708ha) và **tiểu khu B** (225,5ha) thuộc địa giới hành chính **xã E**. Ngày 15/01/2003, **UBND huyện E** đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha tại **Tiểu khu A và Tiểu khu B** cho **UBND xã E** quản lý.

[2.2] Xem xét hành vi vi phạm pháp luật đất đai của ông **Phan Thanh T**, xét thấy: Với nguồn gốc như đã nêu trên, ông **T** sử dụng diện tích 11.908,1m² đất tại các thửa đất số 59, 67, 74, tờ bản đồ số 90 thuộc khu vực **thôn E, xã E, huyện E**, đất trồng lúa tại khu vực nông thôn (trước đây là **Tiểu khu B**) nhưng không có hồ sơ đăng ký, kê khai, không có giấy CNQSDĐ; đất do **UBND xã E** quản lý nhưng ông **T** sử dụng khi chưa được **UBND xã E** cho phép là hành vi chiếm đất nông nghiệp, thời điểm ông **T** sử dụng đất từ năm 2004.

Ngày 11/3/2024 **UBND xã E** tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC đối với ông **Phan Thanh T** về hành vi chiếm đất theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ là có căn cứ pháp luật. Sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính, do không thuộc thẩm quyền nên **UBND xã E** chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** xử lý theo thẩm quyền. Ngày 10/4/2024, Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC đối

với hành vi vi phạm của ông T, nội dung Quyết định xử phạt tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng), đồng thời, buộc ông Phan Thanh T khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; buộc trả lại diện tích đất đã chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý và buộc ông Phan Thanh T nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm với số tiền 9.973.272 đồng. Ông T khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

[3] Xem xét kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh Đ với lập luận cho rằng theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Thế là 02 năm, kể từ ngày phát hiện, tức là ngày 11/3/2024, vì vậy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ là không quá thời hiệu.

Xét thấy: Thửa đất ông T sử dụng là loại đất nông nghiệp trồng lúa, theo ông T trình bày, trước đó ông Phan Văn H, bố của ông T đã sử dụng từ năm 1996, đến năm 2001, một số hộ dân cùng khu vực được lập bản đồ giải thửa và được cấp GCNQSD đất, cụ thể như hộ ông Hoàng Văn B1, hộ ông Hoàng Văn S2, còn ông T xin đăng ký, kê khai nhưng không được chấp nhận. Tuy nhiên, theo hồ sơ pháp lý thì thửa đất liên quan đến yêu cầu khởi kiện nằm trong diện tích đất mà UBND tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 2871/QĐ-UB Ngày 30/10/2002 về việc thu hồi quyền sử dụng đất đối với 5.015 ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu A (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, UBND huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho UBND xã E quản lý, sử dụng. Quá trình quản lý UBND xã E đã không nắm bắt, rà soát, kiểm tra và thực hiện đúng chức năng, trách nhiệm của mình nên đã để cho một số hộ dân trong đó có ông T xâm canh, chiếm đất sử dụng từ năm 2004 nhưng không bị xử lý, tại Biên bản vi phạm hành chính số 05/BB-VPHC ngày 11/3/2024 UBND xã E đã xác định ông T có hành vi lấn, chiếm đất từ năm 2004, thời điểm ông T lấn chiếm đất chưa có Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ nên việc áp dụng Nghị định nêu trên để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính đã xảy ra từ năm 2004 là không có cơ sở. Mặt khác, UBND xã E với trách nhiệm là Cơ quan được giao quản lý đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp trồng lúa, ông T đã trực tiếp sử dụng công khai vào việc canh tác sản xuất qua hàng năm, hàng vụ kéo dài cả một quá trình từ năm 2004 đến năm 2023, hơn 19 năm nhưng UBND xã E không hề quản lý, sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai năm 2003; không chấp hành và thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002 của UBND tỉnh Đ, cũng như theo kết quả bàn giao đất để quản lý, sử dụng ngày 15/01/2003 của UBND huyện E.

Ông T tuy đã có hành vi lấn chiếm, sử dụng đất không hợp pháp, nhưng hành vi đó đã xảy ra từ 19 năm trước, thời hiệu xử phạt được xác định theo Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995, nhưng nay UBND xã E mới lập Biên bản để xác định hành vi vi phạm theo Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày

19/11/2019 của Chính phủ để lập Biên bản vi phạm hành chính, xác định thời điểm vi phạm vào ngày 11/3/2024 là không đúng bản chất hành vi vi phạm, sau đó, UBND tỉnh Đ đã căn cứ vào thời điểm lập biên bản để ban hành Quyết định xử phạt là áp dụng pháp luật không đúng, do không còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

[4] Xem xét kháng cáo của ông T, xét thấy, nguồn gốc thửa đất là do Nhà nước thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND xã E quản lý, chưa có kế hoạch sử dụng, ông T không có bất kỳ một thủ tục pháp lý gì về quyền sử dụng thửa đất nêu trên, tự ý đến xâm canh sử dụng đất nhưng không có sự cho phép của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền nên việc sử dụng đất của ông Thế L không đúng pháp luật về đất đai. Quyền sở hữu đối với thửa đất là của Nhà nước, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 được sửa đổi bởi điểm a khoản 73 Điều 1, khoản 36 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi 2020, quy định về các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử lý vi phạm hành chính là không quy định về thời hiệu, do vậy, tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đã áp dụng về biện pháp khắc phục hậu quả và truy thu khoản thu lợi bất hợp pháp nhằm thu hồi, quản lý thửa đất bị lấn chiếm và khoản tiền thu lợi từ năm 2020 đến năm 2024 là cần thiết và phù hợp pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng); Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh T đối với một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả; thu lợi bất hợp pháp và bác yêu cầu buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Phan Thanh Thế L có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông Phan Thanh T và kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh Đ, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[5] Đối với các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm, do bác kháng cáo nên ông Phan Thanh T và Chủ tịch UBND tỉnh Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông **Phan Thanh T** và kháng cáo của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ**, giữ nguyên Quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 204/2024/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ - CP ngày 06/01/2022).

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Thanh T**, hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** đối với hình thức xử phạt chính: Phạt tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

2/ Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Thanh T** đối với yêu cầu sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1110/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch **UBND tỉnh Đ** về biện pháp khắc phục hậu quả, bao gồm: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho **UBND xã E, huyện E** để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 9.973.272 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi hai đồng).

- Buộc **UBND xã E** thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để **UBND huyện E** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông **Phan Thanh T** theo quy định.

3/ Đối với Quyết định về án phí của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông **Phan Thanh T** và Chủ tịch **UBND tỉnh Đ**, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được đối trừ vào các Biên lai số 0014098 ngày 14/10/2024 (do ông **Võ Đình S** nộp thay) và Biên lai số 0014158 ngày 25/10/2024 (do bà **Nguyễn Thị Hoàng Y** nộp thay) của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi

